

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm tài chính 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Mã số	TM	số cuối kỳ	số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		91,736,913,978	83,403,128,951
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,588,080,370	25,940,120,299
1. Tiền	111		4,588,080,370	25,940,120,299
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44,631,228,491	19,815,216,838
1. Phải thu khách hàng	131		11,521,440,249	4,832,185,863
2. Trả trước cho người bán	132		16,844,466,894	2,331,887,627
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH HD xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		17,769,849,333	14,155,671,333
6. Dự phòng khoản thu ngắn hạn khó đòi	139		-1,504,527,985	-1,504,527,985
IV. Hàng tồn kho	140		40,132,879,753	34,636,776,133
1. Hàng tồn kho	141	V.04	40,132,879,753	34,636,776,133
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,384,725,364	3,011,015,681
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,167,119,802	2,388,520,110
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		417,802,009
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		217,605,562	204,693,562
B. Tài sản dài hạn	200		234,469,698,718	242,018,516,843
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		230,734,044,374	238,282,862,499

1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	226,722,855,672	234,087,442,254
- Nguyên giá	222		475,259,833,468	474,199,383,013
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-248,536,977,796	-240,111,940,759
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4,011,188,702	4,195,420,245
- Nguyên giá	228		5,513,282,757	5,513,282,757
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-1,502,094,055	-1,317,862,512
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3,279,606,000	3,279,606,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2,978,400,000	2,978,400,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	301,206,000	301,206,000
4. Dự phòng giảm giá đ.tư TC dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		456,048,344	456,048,344
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	456,048,344	456,048,344
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng tài sản	270		326,206,612,696	325,421,645,794
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả	300		153,303,350,069	134,150,370,942
I. Nợ ngắn hạn	310		139,920,251,939	116,706,625,312
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	58,465,844,176	53,143,934,450
2. Phải trả cho người bán	312		5,634,883,487	4,004,575,869
3. Người mua trả tiền trước	313		1,033,373,112	4,870,133,451
4. Thuế & các khoản phải nộp NN	314	V.16	12,175,876,532	11,174,092,261
5. Phải trả người lao động	315		4,169,737,316	7,130,627,637
6. Chi phí phải trả	316	V.17	6,643,790,000	6,643,790,000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ KH HĐ xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn kh	319	V.18	38,037,567,941	17,160,843,726
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		13,759,179,375	12,578,627,918
- Quỹ khen thưởng			3,667,610,854	2,302,827,854
- Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản			10,091,568,521	10,275,800,064
II. Nợ dài hạn	330		13,383,098,130	17,443,745,630

1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,928,049,700	1,928,049,700
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	9,812,424,061	14,037,321,561
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,642,624,369	1,478,374,369
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu	400		172,903,262,627	191,271,274,852
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	172,513,262,627	190,881,274,852
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		114,245,700,000	114,245,700,000
- Vốn nhà nước			62,835,100,000	62,835,100,000
- Vốn các cổ đông			51,410,600,000	51,410,600,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,078,650,000	4,078,650,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		47,197,082,967	38,363,544,353
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,829,197,396	3,283,714,096
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2,162,632,264	30,909,666,403
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		390,000,000	390,000,000
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	390,000,000	390,000,000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C . Lợi ích của các cổ đông thiểu số	439			
Tổng cộng nguồn vốn	440		326,206,612,696	325,421,645,794
Chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			0	0
1. Tài sản thuê ngoài	1			0
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	2		1,102,782,200	1,382,968,780
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	3			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4		683,927,397	683,927,397
5. Ngoại tệ các loại(tiền gửi)	5			
- USD			491.00	77,356.69

- EUR			286.39	289,09
Ngoại tệ các loại(tiền vay)				
- USD			318,144	535,244
- EUR				
6.Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày tháng 04 năm 2011
GIÁM ĐỐC CÔNG TY

PHÙNG SỸ HỮU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm tài chính 2011
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>MS</i>	<i>TM</i>	<i>Quý này năm nay</i>	<i>Quý này năm trước</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước</i>
1. Doanh thu bán hàng và C C D V	1	25	66,431,959,961	71,743,329,696	66,431,959,961	71,743,329,696
- Doanh thu bán hàng và C C D V			66,196,869,052	71,678,037,319	66,196,869,052	71,678,037,319
- Doanh thu C C D V			235,090,909	65,292,377	235,090,909	65,292,377
2. Các khoản giảm trừ	2		19,964,562,722	21,352,581,433	19,964,562,722	21,352,581,433
3. DT thuần về bán hàng và C C D V	10		46,467,397,239	50,390,748,263	46,467,397,239	50,390,748,263
4. Giá vốn hàng bán	11	27	37,110,643,297	42,022,508,271	37,110,643,297	42,022,508,271
5. LN gộp về bán hàng và C C D V	20		9,356,753,942	8,368,239,992	9,356,753,942	8,368,239,992
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	47,198,157	134,459,479	47,198,157	134,459,479
7. Chi phí tài chính	22	28	2,296,538,187	2,509,050,141	2,296,538,187	2,509,050,141
8. Chi phí bán hàng	24		2,392,335,279	1,637,985,444	2,392,335,279	1,637,985,444
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,468,500,947	1,918,993,546	2,468,500,947	1,918,993,546
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		2,246,577,686	2,436,670,340	2,246,577,686	2,436,670,340
11. Thu nhập khác	31		478,084,000	2,781,875	478,084,000	2,781,875
12. Chi phí khác	32				0	0
13. Lợi nhuận khác	40		1,540,000	2,781,875	1,540,000	2,781,875
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		476,544,000		476,544,000	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2,724,661,686	2,439,452,215	2,724,661,686	2,439,452,215
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	562,029,422	609,863,054	562,029,422	609,863,054
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		2,162,632,265	1,829,589,161	2,162,632,265	1,829,589,161
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					0
18..2 L. N sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					0
19. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	70		189	160	189	160

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Phùng Sỹ Hữu

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đến ngày 31/03/2011

Chỉ tiêu	M S	TM	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD				
1. Tiền thu BH, CC dịch vụ và DT khác	01		56,102,578,381	71,656,097,110
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-19,263,404,975	-2,840,005,599
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-7,926,638,000	-5,382,437,000
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-2,296,538,187	-2,606,854,971
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập DN	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động KD	06		857,396,362	630,841,208
7. Tiền chi khác cho hoạt động KD	07		-5,879,057,457	-18,463,154,032
Lưu chuyển tiền từ hoạt động KD	20		21,594,336,124	42,994,486,716
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H. ĐỘNG Đ. TU				0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-4,500,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác(gốc và lãi TG có kỳ hạn)	26		476,544,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		47,198,157	122,651,479
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		523,742,157	-4,377,348,521
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H. ĐỘNG T.C				0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		6,061,555,000	5,339,437,000
4. Tiền chi trả nợ gốc	34		-49,531,673,210	-60,704,570,205
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		-43,470,118,210	-55,365,133,205
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-21,352,039,929	-16,747,995,010
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25,940,120,299	20,564,192,311
	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60)	70	VII.34	4,588,080,370	3,816,197,301

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày tháng 04 năm 2011
GIÁM ĐỐC CÔNG TY

PHÙNG SỸ HỮU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến 31 tháng 03 năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ Phần Bia thanh Hoá được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty Cổ phần. Công ty Cổ phần Bia Thanh Hoá là thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty cổ phần Bia - Rượu -NGK Hà nội theo quyết định số 246/2003/QĐ - BCN ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) .

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800791192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hoá cấp ngày 24 tháng 03 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần 6 vào ngày 26 thnág 03 năm 2010.

-Vốn điều lệ của Công ty: 114.245.700.000 đ(Một trăm mười bốn tỷ hai trăm bốn mươi lăm triệu bảy trăm ngàn đồng chẵn).Trong đó vốn nhà nước 55%, cổ đông 45%.

+ Mệnh giá cổ phần: 10.000đồng / 01 CP.

+ Tổng số cổ phần và giá trị cổ phần đã góp: $11.424.570 \text{ CP} = 114.245.700.000 \text{ đồng}$.

- Vốn pháp định (dùng cho ngành nghề kinh doanh bất động sản): 6.000.000.000đồng (sáu tỷ đồng)

- Trụ sở của Công ty: Số 152 Quang Trung - Thành phố Thanh Hoá - Tỉnh Thanh Hoá.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty:

- Sản xuất công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; sản xuất bia các loại, nước uống có ga, rượu vang đóng chai và đóng hộp, đá cây.

- Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm Rượu, Bia, Nước giải khát có ga và không có ga các loại , nước khoáng, nước uống thiên nhiên tinh khiết.

- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng

- Kinh doanh , nhập khẩu nguyên liệu, vật tư thiết bị phụ tùng phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu bia, nước giải khát.

- Kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm; cho thuê kho ,Sân bãi.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán: Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 thnág 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 1 2 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán

- Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15 / 2006 / QĐ - BTC ngày 20/03/2006 và thông tư 244/2010/TT- BTC ngày 31/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính .

2. Hình thức kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà Nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng Chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo giá bình quân gia quyền.

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

- Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

+ Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

+ Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ

- **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:** Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- **Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính như sau:

- + Nhà cửa, vật kiến trúc

+ Máy móc thiết bị	04 — 12 năm
+ Phương tiện vận tải	04 — 12 năm
+ Thiết bị văn phòng	04 — 06 năm

5. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:** Khoản đầu tư góp vốn liên doanh vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần từ góp vốn liên doanh phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

- Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu: + Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền.

+ Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

+ Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

7. Ghi nhận các khoản phải trả

- Các khoản phải trả thương mại, phải trả khác tại thời điểm báo cáo nếu:

+ Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

+ Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và chi phí, khi các chi phí đó phát sinh. Nếu chênh lệch với số đã trích kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo chế độ và được hạch toán vào chi phí trong kỳ.

9. Ghi nhận chi phí trả trước

- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi là chi phí trả trước ngắn hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- **Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- **Doanh thu cung cấp dịch vụ:** Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ dịch vụ đó.

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

+ Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- **Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

+ Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí để tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

	Diễn giải	Quý I	Số đầu năm
01 . Tiền		4,588,080,370	25,940,120,299
- Tiền mặt		151,133,112	371,262,335
- Tiền gửi ngân hàng		4,436,947,258	25,568,857,964
02 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		0	0
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (tiền gửi có kỳ hạn)			
03 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác		44,631,228,491	19,815,216,838
- Trả trước người bán		16,844,466,894	2,331,887,627
- Phải thu khách hàng		11,521,440,249	4,832,185,863
- Phải thu khác		17,769,849,333	14,155,671,333
- Dự phòng khoản thu ngắn hạn khó đòi		-1,504,527,985	-1,504,527,985

04 . Hàng tồn kho	40,132,879,753	33,636,776,133
- Nguyên liệu, vật liệu	23,776,754,728	22,253,848,814
- Công cụ, dụng cụ	2,967,383,008	2,593,655,712
- Chi phí SX,KD dở dang	12,549,378,887	4,866,611,682
- Thành phẩm	839,363,130	3,922,659,925

* Giá trị ghi sổ của hàng hóa tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: không

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:không

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

05 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	0	417,802,009
---	----------	--------------------

06 . Phải thu dài hạn nội bộ

07 . Phải thu dài hạn khác

08 . Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					0
Số dư đầu năm	53,093,444,507	416,188,996,142	4,268,819,817	648,122,547	474,199,383,013
- Mua trong kỳ			1,060,450,455		1,060,450,455
- Đầu tư XD CB hoàn thành					0
- Tăng khác					0
- Chuyển sang bất động sản ĐT					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	53,093,444,507	416,188,996,142	5,329,270,272	648,122,547	475,259,833,468
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	15,032,841,392	221,119,174,006	3,368,767,221	591,158,140	240,111,940,759
- Khấu hao trong kỳ	929,558,248	7,327,280,602	164,757,133	3,441,054	8,425,037,037
- Tăng khác					0
- Chuyển sang bất động sản ĐT					0
- Thanh lý, chuyển nhượng					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	15,962,399,640	228,446,454,608	3,533,524,354	594,599,194	248,536,977,796
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	38,060,603,115	195,069,822,136	900,052,596	56,964,407	234,087,442,254
- Tại ngày cuối kỳ	37,131,044,867	187,742,541,534	1,795,745,918	53,523,353	226,722,855,672

09 . Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

10 . Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Quyền phát hành	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							0

Số dư đầu năm	4,551,867,476		961,415,281			5,513,282,757
- Mua trong kỳ						0
- Tạo ra từ nội bộ DN						0
- Tăng do hợp nhất KD						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	4,551,867,476	0	961,415,281	0	0	5,513,282,757
GT hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm	276,702,476		1,041,160,036			1,317,862,512
- Khấu hao trong năm	47,018,140		137,213,403			184,231,543
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	323,720,616	0	1,178,373,439	0	0	1,502,094,055
Giá trị CL của TSCĐ vô hình						0
- Tại ngày đầu năm	4,275,165,000	0	-79,744,755	0	0	4,195,420,245
- Tại ngày cuối kỳ	4,228,146,860	0	-216,958,158	0	0	4,011,188,702

Quý I	Số đầu năm
0	0

11 . Chi phí xây dựng công trình dở dang

- + Công trình : Xử lý nước thải bghi sơn
- + Công trình : Xưởng bánh mỳ

12 . Tăng giảm bất động sản đầu tư

13 . Đầu tư dài hạn khác

- Đầu tư cổ phiếu
- Đầu tư trái phiếu
- Góp vốn liên doanh

14 . Chi phí trả trước dài hạn

15 . Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn
- Phải trả cho người bán
- Phải trả người lao động
- Người mua trả trước

16 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

17 . Chi phí phải trả

18 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

19 . Phải trả dài hạn nộp bộ

20 . Vay và nợ dài hạn

- a . Vay dài hạn
- Vay ngân hàng

Quý I	Số đầu năm
3,279,606,000	3,279,606,000
301,206,000	301,206,000
2,978,400,000	2,978,400,000
69,303,838,091	69,149,271,407
58,465,844,176	53,143,934,450
5,634,883,487	4,004,575,869
4,169,737,316	7,130,627,637
1,033,373,112	4,870,133,451
12,175,876,532	11,174,092,261
6,643,790,000	6,643,790,000
38,037,337,260	17,160,843,726
126,133,711	518,398,496
388,000,000	
37,523,203,549	16,642,445,230
9,812,424,061	14,037,321,561
9,812,424,061	14,037,321,561

b . Nợ dài hạn	15,401,803,744	14,057,002,287
- Nợ dài hạn khác		
- Dự phòng trợ cấp mất việc	1,642,624,369	1,478,374,369
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13,759,179,375	12,578,627,918

21 . Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả

- a . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:
b . Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22 . Vốn chủ sở hữu

- a . Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Tổng cộng
Số dư đầu năm	114,245,700,000	4,078,650,000	38,363,544,353	3,283,714,096	31,299,666,403	191,271,274,852
- Tăng vốn trong năm	0	0	9,779,845,103	1,545,483,300	2,162,632,264	13,487,960,667
- Lãi trong năm						0
- Tăng khác			9,779,845,103	1,545,483,300	2,162,632,264	13,487,960,667
- Giảm vốn trong năm	0	0	946,306,489	0	30,909,666,403	31,855,972,892
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác			946,306,489		30,909,666,403	31,855,972,892
Số dư cuối kỳ	114,245,700,000	4,078,650,000	47,197,082,967	4,829,197,396	390,000,000	172,903,262,627

- Biến động của vốn chủ sở hữu: Do phân phối lợi nhuận 2010 theo nghị quyết đại hội cổ đông.

23 . Vốn chủ sở hữu

	Quý I	Số đầu năm
a . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	62,835,100,000	62,835,100,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	51,410,600,000	51,410,600,000

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

- b . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận
c . Cổ tức

d . Cổ phiếu	Quý I	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	114,245,700	114,245,700
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	114,245,700	114,245,700
+ Cổ phiếu thường	114,245,700	114,245,700
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	114,245,700	114,245,700
+ Cổ phiếu thường	114,245,700	114,245,700
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000

d . Các quỹ của doanh nghiệp	54,188,912,627	72,556,924,852
- Quỹ đầu tư phát triển	47,197,082,967	38,363,544,353
- Quỹ dự phòng tài chính	4,829,197,396	3,283,714,096
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
- Thặng dư vốn	2,162,632,264	30,909,666,403

24 . Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	390,000,000	390,000,000
-----------------------------------	-------------	-------------

25 . Tài sản thuế ngoài

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Diễn giải	Quý I/2011	Quý I/2010
26 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	66,431,959,961	71,743,329,696
27 . Các khoản giảm trừ doanh thu	19,964,562,722	21,352,581,433
28 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	46,467,397,239	50,390,748,263
29 . Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	37,110,643,297	42,022,508,271
30 . Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	47,198,157	134,459,479
31. Chi phí tài chính (Mã số 22)	2,296,538,187	2,509,050,141
32 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	562,029,422	609,863,054
33 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
34 . Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	41,710,113,707	45,092,745,794
- Chi phí nguyên vật liệu	26,121,405,870	35,439,179,590
- Chi phí nhân công	4,929,974,980	3,756,691,439
- Chi phí khấu hao	8,201,183,258	4,353,216,048
- Chi phí dịch vụ mua ngoài(điện)	1,007,555,370	1,022,629,440
- Chi phí khác bằng tiền	1,449,994,229	521,029,277

VII. Thông tin khác**Ngày tháng 04 năm 2011**

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

PHÙNG SỸ HỮU